

**CÔNG TY TNHH CTM ĐẠI AN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CTM ĐẠI AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CTM DAI AN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CTM DAI AN CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703085997

**3. Ngày thành lập:** 29/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 45, Đường ĐX 058, Khu phố 8, Phường Phú Mỹ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0974993873

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                          | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                          | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                     | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                      | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống  | 4620     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                          | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                      | 4632     |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                        | 4633     |
| 10. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                   | 4634     |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                    | 4641     |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                      | 4649     |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                      | 4652     |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                  | 4653     |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                         | 4659     |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                     | 4662     |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                 | 4663     |
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                       | 4669     |
| 19. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                               | 8230     |
| 20. | Dịch vụ đóng gói                                                        | 8292     |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 8299     |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                | 6810 |
| 23. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                    | 6820 |
| 24. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                               | 7710 |
| 25. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                    | 4690 |
| 26. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |
| 27. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719 |
| 28. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721 |
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722 |
| 30. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4724 |
| 31. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                       | 1610 |
| 32. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                    | 1621 |
| 33. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                              | 1622 |
| 34. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                              | 1623 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                             | 1629 |
| 36. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                       | 1701 |
| 37. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                  | 1702 |
| 38. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                     | 1709 |
| 39. | In ấn                                                                                                                | 1811 |
| 40. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                             | 1812 |
| 41. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                  | 2211 |
| 42. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                     | 2219 |
| 43. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                         | 2220 |
| 44. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                       | 2511 |
| 45. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                           | 2512 |
| 46. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                     | 2591 |
| 47. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                         | 2592 |
| 48. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                          | 2599 |
| 49. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                       | 4933 |
| 50. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                          | 5210 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                            | 5222 |
| 52. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                     | 5224 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                              | 5225 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Gửi hàng; Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển; Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không; Môi giới thuê tàu biển và máy bay; Bao gói hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển | 5229        |
| 55. | Bưu chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5310        |
| 56. | Chuyên phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5320        |
| 57. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7721        |
| 58. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730        |
| 59. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7810        |
| 60. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7990        |
| 61. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8121        |
| 62. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8129        |
| 63. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8130        |
| 64. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8211        |
| 65. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3100        |
| 66. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101        |
| 67. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102        |
| 68. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4212        |
| 69. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4221        |
| 70. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4222        |
| 71. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4223        |
| 72. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4229(Chính) |
| 73. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4299        |
| 74. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311        |
| 75. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312        |
| 76. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321        |
| 77. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4752        |
| 78. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4753        |
| 79. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4759        |
| 80. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4771        |

**6. Vốn điều lệ:** 6.888.888.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: HOÀNG VĂN CHIẾN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 21/07/1980

Dân tộc: Sán Dìu

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024080001973

Ngày cấp: 19/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật  
Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Số 45, Đường DX 058, Khu phố 8, Phường Phú Mỹ, Thành phố Thủ  
Đầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 45, Đường DX 058, Khu phố 8, Phường Phú Mỹ, Thành phố Thủ  
Đầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: HOÀNG VĂN CHIẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch công ty kiêm giám đốc

Sinh ngày: 21/07/1980

Dân tộc: Sán Dìu

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024080001973

Ngày cấp: 19/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật  
Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Số 45, Đường DX 058, Khu phố 8, Phường Phú Mỹ, Thành phố Thủ  
Đầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 45, Đường DX 058, Khu phố 8, Phường Phú Mỹ, Thành phố Thủ  
Đầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương